

Số: 1202/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Khai thác thủy sản, mã số: 7620304.

**Điều 2.** Giao Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản quản lý chương trình đào tạo này.

**Điều 3.** Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

**Điều 4.** Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *chuu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.





# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## NGÀNH: KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1202/QĐ-ĐHNT ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản
b) Tên chương trình	Khai thác thủy sản
c) Ngành đào tạo	Khai thác thủy sản
d) Mã số ngành đào tạo	7620304
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Khai thác thủy sản
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

### II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. PEO1: Trang bị cho người học về trình độ lý luận chính trị, quốc phòng an ninh; ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;
2. PEO2: Có kiến thức cơ sở và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
3. PEO3: Có kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững;
4. PEO4: Có khả năng nghiên cứu và phát triển công nghệ, kỹ thuật trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
5. PEO5: Có khả năng làm việc độc lập, khả năng tự học và học tập ở các bậc cao hơn để đáp ứng với sự thay đổi trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

#### 2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x	

3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		X	X	X	X
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		X	X	X	X
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	X			X	X

### III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Khai thác Thủy sản, người học có khả năng:

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Tóm tắt các kiến thức về ngư trường, nguồn lợi thủy sản, pháp luật hàng hải và thủy sản;
5. PLO5: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành để tổ chức khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
6. PLO6: Phân tích, đánh giá các vấn đề về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
7. PLO7: Vận dụng kiến thức chuyên môn để quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
8. PLO8: Tổ chức nghiên cứu, chuyển giao công nghệ khai thác thủy sản, tư vấn và xây dựng tiêu chuẩn ngành, văn bản quản lý liên quan đến khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững;
9. PLO9: Lãnh đạo, quản lý một cách khoa học trong lĩnh vực chuyên môn;
10. PLO10: Làm việc độc lập và làm việc nhóm chuyên nghiệp, sáng tạo và hội nhập.

#### 3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	X	X	X							X
2		X	X	X	X	X	X	X		
3				X	X	X	X	X	X	
4						X	X	X	X	X
5			X					X	X	X

#### IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Cử nhân ngành Khai thác thủy sản sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị sau:

1. Cán bộ/chuyên viên tại các cơ quan quản lý nghề cá Trung ương và địa phương (Bộ NN&PTNT; Sở NN&PTNT; UBND các cấp,...);
2. Cán bộ giảng dạy/nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu nghề cá (Các Trung tâm nghiên cứu, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề,...);
3. Nhân viên kỹ thuật/quản lý tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong lĩnh vực chuyên môn (Khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, máy điện hàng hải,...);
4. Cán bộ/chuyên viên tại các cơ quan khuyến nông, khuyến ngư và ứng dụng chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản;
5. Nhân viên/điều phối viên tại các Tổ chức, Hội, Hiệp hội trong nước và quốc tế về khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản.

#### V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

<b>Thông tin tuyển sinh</b>	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
<b>Điều kiện nhập học</b>	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
<b>Quy định đào tạo</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>
<b>Điều kiện tốt nghiệp</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>

#### VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>	<b>57</b>	<b>38,8</b>	<b>52</b>	<b>35,4</b>	<b>5</b>	<b>3,4</b>
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	13,6	18	12,2	2	1,4
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	18	12,2	16	10,9	2	1,4
3	Ngoại ngữ	8	5,4	8	5,4	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,5	10	6,8	1	0,7
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>61,2</b>	<b>80</b>	<b>54,4</b>	<b>10</b>	<b>6,8</b>
1	Cơ sở ngành	40	27,2	32	21,8	8	5,4
2	Ngành	40	27,2	38	25,9	2	1,4
3	Tốt nghiệp	10	6,8	10	6,8	0	0,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>147</b>	<b>100</b>	<b>132</b>	<b>89,8</b>	<b>15</b>	<b>10,2</b>

## VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>			147	<b>Bắt buộc</b>				15	19	15	17	17	20	10	10
				<b>Tự chọn</b>				-	1*	3*	5*	5*	2*	-	-
I	Giáo dục tổng quát		57												
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		20												
Các học phần bắt buộc			18					3	5	4	4	2			
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1				2					
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1					2				
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2, 3						2			
5	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2, 3				2					
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30					2						
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45					3						
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30							2				
Các học phần tự chọn (Chọn 1 học phần)			2								2*				
9	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30							2*				
10	BUA319	Nhập môn Quản trị học	2	30							2*				
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		18												
Các học phần bắt buộc			16					6	3	7					
11	MAT327	Toán 1	3	45				3							
12	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		11				3					
13	BIO320	Sinh học đại cương A	3	30	15				3						
14	SOT381	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	30			3							
15	PHY310	Vật lý đại cương 1	3	45						3					
16	PHY311	Thực hành Vật lý đại cương 1	1		15	15					1				
Các HP tự chọn (chọn 1 học phần)			2								2*				
17	ECS372	Nhập môn Kinh tế học	2	30							2*				
18	MKT372	Nhập môn Marketing	2	30							2*				
I.3	Ngoại ngữ		8					4	4						
19		Ngoại ngữ 1 (B1.1)	4	60				4							
20		Ngoại ngữ 2 (B1.2)	4	60					4						
I.4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh		11												
Các học phần bắt buộc			10					1	1						

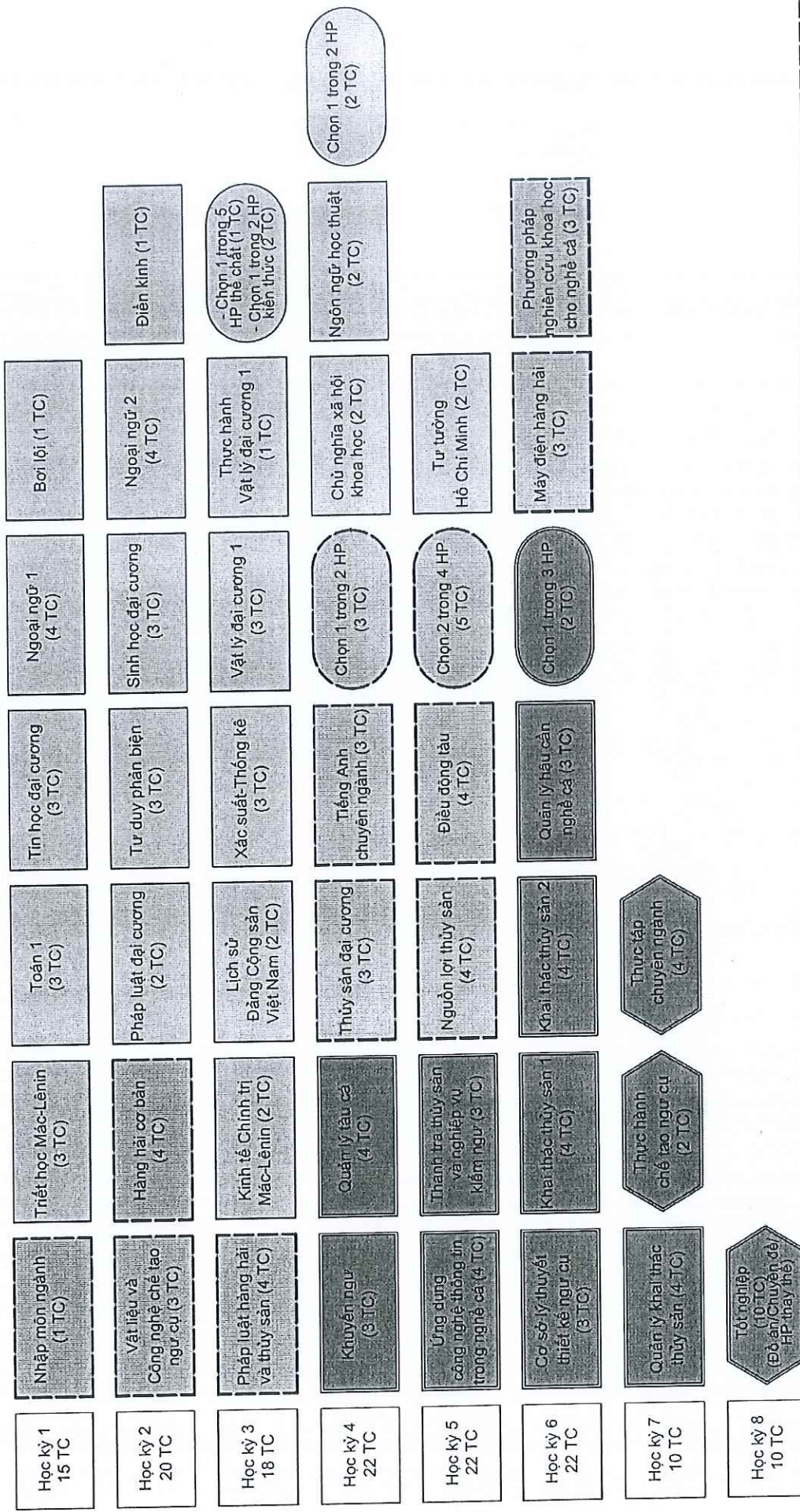
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
21	QPAD011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	3	45				8 <sup>1</sup>							
22	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30											
23	QPAD033	Quân sự chung	1	15											
24	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20										
25	85066	Boi lội	1	5	10			1							
26	85065	Điền kinh	1	5	10				1						
<b>Các học phần tự chọn (Chọn 1 học phần)</b>			<b>1</b>							<b>1*</b>					
27	85097	Bóng đá	1	5	10					<b>1*</b>					
28	85098	Bóng chuyền	1	5	10					<b>1*</b>					
29	85105	Cầu lông	1	5	10					<b>1*</b>					
30	85108	Taekwondo	1	5	10					<b>1*</b>					
31	851111	Aerobic	1	5	10					<b>1*</b>					
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>90</b>												
<b>II.1</b>	<b>Cơ sở ngành</b>		<b>40</b>												
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>32</b>					<b>1</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
32		Nhập môn ngành	1	15				1							
33		Thủy sản đại cương	3	45							3				
34		Vật liệu và Công nghệ chế tạo ngư cụ	3	45					3						
35		Hàng hải cơ bản	4	60					4						
36		Nguồn lợi thủy sản	4	60		13					4				
37		Pháp luật hàng hải và Thủy sản	4	60		6				4					
38		Máy điện hàng hải	3	45									3		
39		Phương pháp nghiên cứu khoa học cho nghề cá	3	45									3		
40		Điều động tàu	4	60		37					4				
41		Tiếng Anh chuyên ngành	3	45							3				
<b>Các học phần tự chọn (Chọn 1 HP 2TC và 2 HP 3TC)</b>			<b>8</b>								<b>3*</b>	<b>5*</b>			
42		Tàu cá và thiết bị khai thác	3	45								3*			
43		Hải dương học nghề cá	3	45							3*				
44		Quản lý chất lượng và an toàn VSTP thủy sản	3	45		33						3*			
45		Quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản	2	30		33						2*			
46		Kinh tế và quản lý nghề cá	3	45							3*				

<sup>1</sup> Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng học kỳ								
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8	
47		An toàn lao động	2	30									2*			
<b>II.2 Ngành</b>			<b>40</b>													
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>38</b>							7	7	14	10			
48		Khuyến ngư	3	45						3						
49		Quản lý tàu cá	4	60		37				4						
50		Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề cá	4	60		14, 49	36				4					
51		Cơ sở lý thuyết thiết kế ngư cụ	3	45		34								3		
52		Khai thác thủy sản 1	4	60		33,34, 36,49, 50								4		
53		Khai thác thủy sản 2	4	60		33,34, 36,49, 50								4		
54		Quản lý khai thác thủy sản	4	60		52, 53									4	
55		Thực hành chế tạo ngư cụ	2		30	34									2	
56		Thực tập chuyên ngành	4		60	52, 53									4	
57		Thanh tra thủy sản và nghiệp vụ kiểm ngư	3	45		37					3					
58		Quản lý hậu cần nghề cá	3	45		37								3		
<b>Các học phần tự chọn (Chọn 1 học phần)</b>			<b>2</b>											2*		
59		Thích ứng với biến đổi khí hậu trong nghề cá	2	30		33								2*		
60		Quản lý khu Bảo tồn và đa dạng sinh học	2	30		36								2*		
61		Bảo quản sản phẩm trên tàu cá	2	30		13								2*		
<b>II.3 Tốt nghiệp</b>			<b>10</b>													10
<b>Phương án 1: Đồ án tốt nghiệp</b>			<b>10</b>													10
62		Đồ án tốt nghiệp	10			56										10
<b>Phương án 2: 02 Chuyên đề tốt nghiệp</b>			<b>10</b>													10
63		Chuyên đề tốt nghiệp 1	5			56										5
64		Chuyên đề tốt nghiệp 2	5			56										5
<b>Phương án 3: 01 Chuyên đề tốt nghiệp + 02 Học phần</b>			<b>10</b>													10
65		Chuyên đề tốt nghiệp	5			56										5
66		Nghề cá bền vững	3	45		56										3
67		Quản lý tổng hợp vùng ven biển	2	30		56										2

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "\*" là của HP tự chọn.

**7.2. Lưu đồ đào tạo**



**Ghi chú:**

(1) Các biểu thị của hình dạng khung:

Học phần bắt buộc

Học phần tự chọn

Thực tập/tốt nghiệp

(2) Các chỉ thị màu/viên:

Khối kiến thức chung

Khối kiến thức cơ sở

Khối kiến thức chuyên ngành





II Giáo dục chuyên nghiệp													
II.1 Cơ sở ngành													
32	Nhập môn ngành	1					I	I		I	I	I	6I
33	Thủy sản đại cương	3					R	R	R	I			1I+3R
34	Vật liệu và Công nghệ chế tạo ngư cụ	3						R		R	I		1I+2R
35	Hàng hải cơ bản	4					M			R	I		1I+1R+1M
36	Nguồn lợi thủy sản	4					M	M	M	R	R		2R+3M
37	Pháp luật hàng hải và Thủy sản	4					M	R	R	R	R		4R+1M
38	Máy điện hàng hải	3						I	R	R	I		2I+2R
39	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho nghề cá	3						I	M	R	R	R	1I+3R+1M
40	Điều động tàu	4					R	I	I	M	I		3I+1R+1M
41	Tiếng Anh chuyên ngành	3					I	I		R	I		3I+1R
42	Tàu cá và thiết bị khai thác	3						x	x	x	x		x
43	Hải dương học nghề cá	3					x	x	x	x	x		x
44	Quản lý chất lượng và an toàn VSTP thủy sản	3							x	x	x		x
45	Quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản	2					x	x	x	x	x	x	x
46	Kinh tế và quản lý nghề cá	3							x	x	x	x	x
47	An toàn lao động	2					x			x	x		x
II.2 Ngành													
48	Khuyến ngư	3					I	R	I	R	R	R	2I+4R
49	Quản lý tàu cá	4					M	R	R	R	R	M	4R+2M
50	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề cá	4							M	M	R		1R+2M
51	Cơ sở lý thuyết thiết kế ngư cụ	3						M	R	R	I		1I+2R+1M
52	Khai thác thủy sản 1	4					R	M	R	R	R		4R+1M
53	Khai thác thủy sản 2	4					R	M	R	R	R		4R+1M
54	Quản lý khai thác thủy sản	4					R	M	R	R	M	M	3R+3M
55	Thực hành chế tạo ngư cụ	2						M		M	R		1R+2M
56	Thực tập chuyên ngành	4					M	M	M	M	M		5M
57	Thanh tra thủy sản và nghiệp vụ kiểm ngư	3					M	M		R	M		1R+3M
58	Quản lý hậu cần nghề cá	3					R	R		R	M	R	4R+1M
59	Thích ứng với biến đổi khí hậu trong nghề cá	2					x	x	x	x	x		x
60	Quản lý khu Bảo tồn và đa dạng sinh học	2					x	x	x	x	x	x	x
61	Bảo quản sản phẩm trên tàu cá	2						x		x	x		x
II.3 Tốt nghiệp													
	Tổng		8M	8I+2R+5M	5M	3I+7R+7M	5I+6R+10M	2I+8R+6M	2I+15R+6M	9I+8R+6M	2I+4R+2M	3I+2R+1M	
	Chuẩn đầu ra		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

#### 7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

### VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

### IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

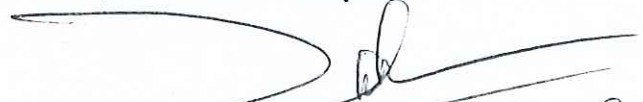
- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN



Trần Đức Phú

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



Nguyễn Đình Lương

HIỆU TRƯỞNG



Trang Pi Trung

HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT



Quách Hàm Nham